**TUẦN 14**

**TOÁN**

**Bài 45: LUYỆN TẬP CHUNG (T1) – Trang 95**

**I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:**

**1. Năng lực đặc thù:**

- Vận dụng quy tắc tính giá trị biểu thức đã học.

- Vận dụng được kiến thức, kĩ năng đã học vào giải quyết một số tình huống gắn với thực tế.

- Phát triển năng lực lập luận, tư duy toán học và năng lực giao tiếp toán học

**2. Năng lực chung.**

- Năng lực tự chủ, tự học: Chủ động học tập, tìm hiểu nội dung bài học. Biết lắng nghe và trả lời nội dung trong bài học.

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: tham gia tích cực trò chơi, vận dụng.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Thực hiện tốt nhiệm vụ trong hoạt động nhóm.

**3. Phẩm chất.**

- Phẩm chất nhân ái: Có ý thức giúp đỡ lẫn nhau trong hoạt động nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Phẩm chất chăm chỉ: Chăm chỉ suy nghĩ, trả lời câu hỏi; làm tốt các bài tập.

- Phẩm chất trách nhiệm: Giữ trật tự, biết lắng nghe, học tập nghiêm túc.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- Kế hoạch bài dạy, bài giảng Power point.

- SGK và các thiết bị, học liệu phụ vụ cho tiết dạy.

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| **1. Khởi động:**- Mục tiêu: + Tạo không khí vui vẻ, khấn khởi trước giờ học. + Kiểm tra kiến thức đã học của học sinh ở bài trước.- Cách tiến hành: |
| - GV tổ chức trò chơi “Rung chuông vàng” để khởi động bài học.+ Câu 1: 97 – 17 + 20 = ...?+ Câu 2: 6 × 3 : 2 = ...?- GV nhận xét, tuyên dương.- GV dẫn dắt vào bài mới | - HS tham gia trò chơi+ Trả lời: 100+ Trả lời: 9- HS lắng nghe. |
| **2. Luyện tập***:***-** Mục tiêu: + Vận dụng quy tắc tính giá trị biểu thức đã học.+ Phát triển năng lực lập luận, tư duy toán học và năng lực giao tiếp toán học.**-** Cách tiến hành: |
| **Bài 1. Tính giá trị của biểu thức sau (Làm việc cá nhân)**- Y/c HS nêu yêu cầu bài tập**-** GV cho HS làm bài.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| a) 948 – 429 + 479 |  | b) 750 – 101 × 6  |
| 424 : 2 × 3 |  | 100 : 2 : 5 |
|  |  |  |
| c) 998 – (302 + 685) |
| ( 421 – 19) × 2 |

- GV chữa bài, nhận xét- đánh giá.- Khuyến khích HS nêu quy tắc tính giá trị biểu thức.**Bài 2: Đặt tính rồi tính (Làm việc cá nhân).**- GV yêu cầu HS nêu đề bài- GV cho HS làm bài.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| (300 + 70) + 500 |  | (178 + 214) + 86  |
| 300 + (70 + 500) |  | 178 + (214 + 86) |

- GV nhận xét từng bài, tuyên dương.-Nhận xét về giá trị của các biểu thức trong từng cột ở phần a?-Các biểu thức này có đặc điểm gì?- Nêu điểm giống và khác nhau của 2 phép tính cùng cột?=> Trong các biểu thức chỉ chứa dấu cộng, giá trị của biểu thức như thế nào khi thay đổi vị trí các dấu ngoặc?-GV yêu cầu HS lấy ví dụ tương tự các biểu thức ở câu a.-Nêu kết quả của phép tính: 123 + (45 +300)- Ta có thể biết kết quả phép tính (123 + 45) +300 mà không cần thực hiện tính không? Bằng bao nhiêu? Vì sao em biết?**Bài 3. Đặt tính rồi tính (Làm việc cá nhân).**- GV yêu cầu HS nêu đề bài- GV cho HS làm bài.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| (2 × 6 ) × 4 |  | (8 × 5) × 2 |
| 2 × (6 × 4) |  | 8 × (5 × 2) |

- GV nhận xét từng bài, tuyên dương.-Nhận xét về giá trị của các biểu thức trong từng cột ở phần a?-Các biểu thức này có đặc điểm gì?- Nêu điểm giống và khác nhau của 2 phép tính cùng cột?=> Trong các biểu thức chỉ chứa dấu nhân, giá trị của biểu thức như thế nào khi thay đổi vị trí các dấu ngoặc?-GV yêu cầu HS lấy ví dụ tương tự các biểu thức ở câu a.-Nêu kết quả của phép tính: 3 × (4 × 5)- Ta có thể biết kết quả phép tính (3 × 4 ) × 5mà không cần thực hiện tính không? Bằng bao nhiêu? Vì sao em biết? | -HS nêu yêu cầu- HS quan sát bài tập,làm vào nháp. 3 HS làm bảng lớp.a) 948 – 429 + 479 = 998424 : 2 × 3 = 636b) 750 – 101 × 6 = 144100 : 2 : 5 = 10c) 998 – (302 + 685) = 11( 421 – 19) × 2 = 804+ HS khác nhận xét, bổ sung.+ 1 HS đọc đề bài.+ HS làm bài vào nháp. 2 HS làm bảng lớp.(300 + 70) + 500 = 870300 + (70 + 500) = 870(178 + 214) + 86 = 478178 + (214 + 86) = 478-HS trả lời: Giá trị của các biểu thức trong từng cột đều bằng nhau.-HS trả lời: Các biểu thức đều chỉ chứa dấu cộng và đều có dấu ngoặc.-HS trả lời: Các số hạng trong các phép tính ở từng cột giống nhau. Vị trí dấu ngoặc của các phép tính trong cột khác nhau.- HS trả lời: Trong các biểu thức chỉ chứa dấu cộng, giá trị của biểu thức không thay đổi khi thay đổi vị trí các dấu ngoặc.-HS tự nêu ví dụ.+ Chẳng hạn: 123 + (45 +300) (123 + 45) +300-HS nêu: 123 + (45 +300) = 468-HS trả lời:(123 + 45)+300=468.Vì trong các biểu thức chỉ chứa dấu cộng, giá trị của biểu thức không thay đổi khi thay đổi vị trí các dấu ngoặc.+ 1 HS đọc đề bài.+ HS làm bài vào nháp. 2 HS làm bảng lớp.(2 × 6 ) × 4= 482 × (6 × 4) = 48(8 × 5) × 2= 808 × (5 × 2)= 80-HS trả lời: Giá trị của các biểu thức trong từng cột đều bằng nhau.-HS trả lời: Các biểu thức đều chỉ chứa dấu nhân và đều có dấu ngoặc.-HS trả lời: Các thừa số trong các phép tính ở từng cột giống nhau. Vị trí dấu ngoặc của các phép tính trong cột khác nhau.- HS trả lời: Trong các biểu thức chỉ chứa dấu nhân, giá trị của biểu thức không thay đổi khi thay đổi vị trí các dấu ngoặc.-HS tự nêu ví dụ.+ Chẳng hạn: 3 × (4 × 5) (3 × 4 ) × 5-HS nêu: 3 × (4 × 5)= 60-HS trả lời: (3 × 4 ) × 5=60.Vì trong các biểu thức chỉ chứa dấu nhân, giá trị của biểu thức không thay đổi khi thay đổi vị trí các dấu ngoặc. |
| **3. Vận dụng.**- Mục tiêu:+ Củng cố những kiến thức đã học trong tiết học để học sinh khắc sâu nội dung.+ Vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn.+ Tạo không khí vui vẻ, hào hứng, lưu luyến sau khi học sinh bài học.- Cách tiến hành: |
| - GV tổ chức trò chơi “Ai nhanh, ai đúng” tìm kết quả của các biểu thức+ 40 + 80 : 4 = ....+ (3 × 3) × 2 = ...+ 3 × ( 3 × 2) = ... + ( 5 + 3 ) × 2 = ...- GV nhận xét, tuyên dương.- Nhận xét tiết học. | - HS chơi các nhân.+ Ai nhanh, đúng được khen.+ 40 + 80 : 4 = 60+ (3 × 3) × 2 = 18+ 3 × ( 3 × 2) = 16 + ( 5 + 3 ) × 2 = 16 |
| **IV. Điều chỉnh sau bài dạy:**..................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................... |